

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2021

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		610,693,243,868	555,212,626,988
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	129,003,454,380	63,915,968,743
111	1. Tiền		67,179,329,245	35,165,557,784
112	2. Các khoản tương đương tiền		61,824,125,135	28,750,410,959
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	105,000,000,000	108,610,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105,000,000,000	108,610,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124,924,570,980	125,563,218,090
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115,662,690,004	124,738,168,050
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30,829,285,001	24,876,776,852
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		78,866,111	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	21,694,355,636	19,572,625,768
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43,340,625,772)	(43,624,352,580)
140	IV. Hàng tồn kho	9	224,497,860,220	228,783,356,270
141	1. Hàng tồn kho		224,497,860,220	228,783,356,270
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27,267,358,288	28,340,083,885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10,041,649,392	8,772,284,864
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14,593,034,644	16,419,918,282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2,632,674,252	3,147,880,739
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,414,325,233,355	1,438,465,699,375
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,756,807,000	5,756,807,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,756,807,000	5,756,807,000
220	II. Tài sản cố định		630,434,508,892	645,960,784,447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	620,290,430,928	635,516,200,000
222	- Nguyên giá		1,399,772,036,403	1,399,469,349,548
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(779,481,605,475)	(763,953,149,548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10,144,077,964	10,444,584,447
228	- Nguyên giá		22,827,392,247	22,827,392,247
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,683,314,283)	(12,382,807,800)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

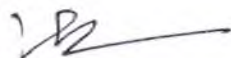
230	III. Bất động sản đầu tư	13	73,091,241,359	73,617,938,960
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,131,889,913)	(7,605,192,312)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	405,231,765,047	407,813,583,229
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		405,231,765,047	407,813,583,229
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	250,861,472,030	250,861,472,030
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5,189,176,163	5,189,176,163
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,506,627,800	247,506,627,800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,834,331,933)	(1,834,331,933)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		48,949,439,027	54,455,113,709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	48,917,436,363	54,455,113,709
268	2. Tài sản dài hạn khác		32,002,664	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,025,018,477,223</u>	<u>1,993,678,326,363</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

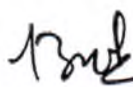
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		680,794,088,092	678,881,497,550
310	I. Nợ ngắn hạn		412,768,348,047	417,198,461,946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	93,971,360,584	109,502,883,568
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	61,922,580,020	23,144,004,390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12,883,875,523	11,443,054,578
314	4. Phải trả người lao động		18,915,655,960	28,722,805,602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	28,634,707,807	25,875,557,057
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4,109,546,150	2,994,489,278
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	88,487,967,514	86,488,018,053
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	87,952,106,805	114,812,800,626
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6,717,000,000	4,920,959,000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	9,173,547,684	9,293,889,794
330	II. Nợ dài hạn		268,025,740,045	261,683,035,604
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	12,521,289,357	12,311,447,684
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	731,787,678	731,787,678
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	233,186,991,467	227,054,128,697
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	21,585,671,543	21,585,671,545
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,344,224,389,131	1,314,796,828,813
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1,330,564,826,227	1,301,137,265,909
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,087,045,423	4,087,045,423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,728,290)	(40,728,290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,053,097,228)	(1,053,097,228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17,728,121,876	17,728,121,876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,438,457,353	(2,285,214,760)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(5,168,858,946)	(80,697,510,432)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		17,607,316,299	78,412,295,672
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		196,269,112,475	181,565,224,270
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13,659,562,904	13,659,562,904
431	1. Nguồn kinh phí	24	13,659,562,904	13,659,562,904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,025,018,477,223	1,993,678,326,363




Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



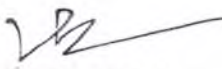

Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

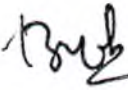
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	353,873,915,235	334,415,462,875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	927,737,391	7,604,738,300
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		352,946,177,844	326,810,724,575
11	4. Giá vốn hàng bán	28	290,829,452,857	252,290,718,424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62,116,724,987	74,520,006,151
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	75,004,482	983,633,904
22	7. Chi phí tài chính	30	2,900,688,121	(840,916,105)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2,900,688,121</i>	<i>7,115,202,512</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	31	7,920,576,521	9,473,921,299
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	15,469,688,499	23,305,223,689
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35,900,776,328	43,565,411,172
31	12. Thu nhập khác	33	1,558,116,754	1,830,858,844
32	13. Chi phí khác	34	242,831,604	711,522,428
40	14. Lợi nhuận khác		1,315,285,150	1,119,336,416
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37,216,061,478	44,684,747,588
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	4,879,236,064	2,909,726,605
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32,336,825,414	41,775,020,983
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		17,607,316,299	30,137,437,696
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14,729,509,115	11,637,583,287
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	160	274


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc



Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37,216,061,478	44,684,747,588
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,389,105,015	12,847,585,786
03	- Các khoản dự phòng		1,796,041,000	12,087,172,739
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75,004,482)	(983,633,904)
06	- Chi phí lãi vay		2,900,688,121	7,115,202,512
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58,226,891,132	75,751,074,721
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2,000,572,415	(13,956,308,805)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4,285,496,050	47,984,544,202
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16,756,639,628	25,521,683,076
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6,850,131,000	(6,211,385,967)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(842,796,161)	(6,881,528,151)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,497,155,983)	(5,166,888,088)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,346,779,020)	(3,550,251,108)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82,432,999,061	113,490,939,880
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(302,686,855)	(700,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	57,790,125,907
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105,000,000,000)	(53,316,980,822)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		108,610,000,000	4,933,109,589
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2,460,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75,004,482	223,274,521
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,382,317,627	11,389,529,195
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10,202,724,770	113,607,805,131
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30,930,555,821)	(188,335,250,915)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	(2,160,000,000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(243,591,125)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,727,831,051)	(77,131,036,909)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		65,087,485,637	47,749,432,166

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu quý		63,915,968,743	113,154,476,346
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	<u>129,003,454,380</u>	<u>160,903,908,512</u>




Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 950 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 954 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong quý I năm 2021, thị trường chăn nuôi dịch bệnh diễn biến phức tạp, chi phí phòng chống dịch tăng mạnh, điều này dẫn đến lợi nhuận mảng chăn nuôi của Tổng Công ty giảm hơn so với cùng kỳ năm 2020 làm lợi nhuận của toàn Tổng Công ty giảm tương

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50.95%	50.95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp

Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 09 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Bản quyền, sáng chế	15 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở quý trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở quý báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất. Kinh doanh trong quý trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bao hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong quý gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11/03/2021 10:00:00 AM

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	10,440,766,644	6,917,732,988
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,738,562,601	28,247,824,796
- Các khoản tương đương tiền (*)	61,824,125,135	28,750,410,959
	129,003,454,380	63,915,968,743

(*) Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	-	108.610.000.000	-
	105,000,000,000	-	108,610,000,000	-

(*) Tại ngày 31/03/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 7 tháng đến 12 tháng có giá trị 105.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần có lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,2%/năm.

11.01.2021.11.11.11

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

h) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				5,189,176,163				5,189,176,163
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	5,189,176,163		26.88%	26.88%	5,189,176,163
				<u><u>5,189,176,163</u></u>				<u><u>5,189,176,163</u></u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56,400,000,000	53,580,000,000	-	56,400,000,000	49,632,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500	-	(1,808,032,500)	179,659,088,500	-	(1,808,032,500)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1,080,000,000	-	-	1,080,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9,000,000,000	9,000,000,000	-	9,000,000,000	6,874,785,500	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300,000,000	-	-	300,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000	-	(14,110,133)	1,000,000,000	-	(14,110,133)
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300	-	(12,189,300)	67,539,300	-	(12,189,300)
	247,506,627,800	62,580,000,000	(1,834,331,933)	247,506,627,800	56,506,785,500	(1,834,331,933)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9.93%	9.93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.25%	1.25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	12,378,461,226	-	13,146,045,626	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	6,644,918,200	-	7,286,520,900	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96,639,310,578	(30,591,187,547)	104,305,601,524	(30,874,914,355)
	115,662,690,004	(30,591,187,547)	124,738,168,050	(30,874,914,355)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh (*)	7,969,448,300	-	7,969,448,300	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	(2,482,983,095)	2,482,983,095	(2,482,983,095)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	20,376,853,606	(6,035,783,250)	14,424,345,457	(6,035,783,250)
	30,829,285,001	(8,518,766,345)	24,876,776,852	(8,518,766,345)

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh nhằm bồi thường bãi đổ vật liệu nạo vét phục vụ cho Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2,238,187	-
- Tạm ứng	8,391,783,807	(2,895,220,861)	8,126,920,570	(2,895,220,861)
- Ký cược, ký quỹ	1,134,414,250	-	1,226,430,910	-
- Phải thu khác	12,168,157,579	(1,335,451,019)	10,217,036,101	(1,335,451,019)
	21,694,355,636	(4,230,671,880)	19,572,625,768	(4,230,671,880)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,756,807,000	-	5,756,807,000	-
	5,756,807,000	-	5,756,807,000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	-	2,482,983,095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1,095,272,051	-	1,095,272,051	-
+ Cửa hàng Cẩm Xuyên	1,246,630,819	593,321,701	1,246,630,819	593,321,701
+ Các đối tượng khác	65,764,464,733	26,655,403,225	65,764,464,733	26,371,676,417
	70,589,350,698	27,248,724,926	70,589,350,698	26,964,998,118

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	47,535,872,197	-	42,777,647,917	-
- Công cụ, dụng cụ	2,348,794,093	-	2,578,481,455	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132,943,137,426	-	131,169,209,222	-
- Thành phẩm	41.261,846,402	-	50,627,196,588	-
- Hàng hoá	408.210,102	-	1.630,821,088	-
	224,497,860,220	-	228,783,356,270	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	405,008,401,411	407,590,219,593
+ Dự án Hươu (1)	1,140,202,363	1,140,202,363
+ Dự án hồ thị chất lượng cao (2)	1,190,239,055	1,190,239,055
+ Khu nhà ở thi diêm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (3)	181,671,771,232	181.671,771,232
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt (4)	211,149,720,731	211,149,720,731
+ Dự án trồng cao su Phú Lộc (5)	6,023,477,732	6,023,477,732
+ Các công trình khác	3,832,990,298	6,414,808,480
- Sửa chữa lớn	223,363,636	223,363,636
+ Cải tạo nhà văn phòng	223,363,636	223.363,636
	405,231,765,047	407,813,583,229

(1) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(2) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.b.

(3) Tên dự án: Khu nhà ở thi điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2021: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), hạng mục hạ tầng kỹ thuật đang trong quá trình quyết toán với các cơ quan có thẩm quyền.

(4) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do một số nguyên nhân khách quan như: thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh.

(5) Dự án được xây dựng tại xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nhằm tạo ra khu sản xuất chuyên môn hóa: chăn nuôi và trồng cây công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm có giá trị kinh tế, giải quyết việc làm cho người dân vùng dự án, nâng cao giá trị sử dụng đất, tạo ra hiệu quả kinh tế xã hội, tăng thu ngân sách cho tỉnh. Chủ đầu tư dự án là Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh. Quy mô dự án với tổng diện tích trồng cây cao su là 100 ha và tổng dự toán ban đầu là 9,25 tỷ đồng. Dự án bắt đầu được triển khai vào cuối năm 2009, tại thời điểm 31/12/2019 tổng số cây cao su đã trồng là 27.911 cây với tổng diện tích là 59,06 ha. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, do ảnh hưởng từ dịch tả lợn Châu Phi trong năm (các trại nuôi lợn ở gần rừng trồng cao su, nên nếu đi vào khai thác lợn có khả năng cao bị nhiễm bệnh) nên Ban Giám đốc Công ty đang lựa chọn phương án khai thác mù cao su tối ưu nhất.

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của các cơn bão số 6 đến số 13 (lũ lụt miền Trung) diễn ra từ ngày 11/10/2020 đến ngày 15/11/2020, một số diện tích của cây cao su bị thiệt hại đáng kể. Tổng Công ty đã lập Hội đồng kiểm kê và xử lý thiệt hại có xác nhận của UBND xã Phú Lộc, huyện Can Lộc. Số diện tích cao su bị thiệt hại là 13.177 cây, tương ứng với giá trị thiệt hại là 4.113.358.523 VND được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Tại thời điểm 31/03/2021, tổng số cây cao su còn lại là 19.296 cây tương ứng với diện tích là 35,32 (ha).

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu quý	849,631,078,592	456,696,086,487	72,066,495,139	7,965,896,881	4,736,083,229	8,373,709,220	1,399,469,349,548
- Mua trong quý						302,686,855	302,686,855
Số dư cuối quý	849,631,078,592	456,696,086,487	72,066,495,139	7,965,896,881	4,736,083,229	8,676,396,075	1,399,772,036,403
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	429,417,452,412	257,810,743,626	62,505,595,176	6,726,173,036	600,833,195	6,892,352,103	763,953,149,548
- Khấu hao trong quý	8,950,208,136	5,376,791,183	988,022,493	152,992,356	93,886,764		15,561,900,931
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(33,445,004)	(33,445,004)
Số dư cuối quý	438,367,660,548	263,187,534,809	63,493,617,669	6,879,165,392	694,719,959	6,858,907,099	779,481,605,475
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý	420,213,626,180	198,885,342,861	9,560,899,963	1,239,723,845	4,135,250,034	1,481,357,117	635,516,200,000
Tại ngày cuối quý	411,263,418,044	193,508,551,678	8,572,877,470	1,086,731,489	4,041,363,270	1,817,488,976	620,290,430,928

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.466.708.280 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 326.314.966.249 VND.

(*) Trong đó, trong năm, Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco phát mãi tài sản để hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Tài sản phát mãi là tài sản gắn liền trên đất bao gồm toàn bộ nhà máy gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng nguyên giá là 55,6 tỷ VND, hao mòn lũy kế là 28,9 tỷ VND, và giá trị thanh lý là 18,3 tỷ VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	16,283,520,000	2,048,706,290	500,000,000	3,995,165,957	22,827,392,247
Số dư cuối quý	16,283,520,000	2,048,706,290	500,000,000	3,995,165,957	22,827,392,247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	7,124,040,000	2,023,706,290	47,222,222	3,187,839,288	12,382,807,800
- Khấu hao trong quý	201,219,002	12,357,218	11,670,706	75,259,558	300,506,483
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	7,325,259,002	2,036,063,508	58,892,928	3,263,098,846	12,683,314,283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý	9,159,480,000	25,000,000	452,777,778	807,326,669	10,444,584,447
Tại ngày cuối quý	8,958,260,998	12,642,782	441,107,072	732,067,111	10,144,077,964

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.159.480.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.748.706.290 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu quý	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối quý	81,223,131,272	81,223,131,272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu quý	7,605,192,312	7,605,192,312
- Khấu hao trong quý	526,697,601	526,697,601
Số dư cuối quý	8,131,889,913	8,131,889,913
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu quý	73,617,938,960	73,617,938,960
Tại ngày cuối quý	73,091,241,359	73,091,241,359

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	841,728,300	735,325,457
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,204,404,630	1,052,155,885
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,995,516,462	6,984,803,522
	10,041,649,392	8,772,284,864
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,896,876,953	9,831,360,178
- Lợn nái, lợn giống	19,469,379,309	19,832,267,001
- Chi phí thuê đất	3,001,722,575	3,429,301,926
- Chi phí thuê chuồng	4,239,743,300	5,179,600,207
- Chi phí sửa chữa tài sản	4,228,163,122	5,157,653,033
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	3,391,305,215	3,786,730,062
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5,690,245,889	7,238,201,302
	48,917,436,363	54,455,113,709

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong quý		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	54,810,420,379	54,810,420,379	4,069,862,000	15,929,960,759	42,950,321,620	42,950,321,620
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	60,002,380,247	60,002,380,247	-	15,000,595,062	45,001,785,185	45,001,785,185
	<u>114,812,800,626</u>	<u>114,812,800,626</u>	<u>4,069,862,000</u>	<u>30,930,555,821</u>	<u>87,952,106,805</u>	<u>87,952,106,805</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	123,420,508,944	123,420,508,944	6,132,862,770	15,000,595,062	114,552,776,652	114,552,776,652
- Trái phiếu thường	163,636,000,000	163,636,000,000			163,636,000,000	163,636,000,000
	<u>287,056,508,944</u>	<u>287,056,508,944</u>	<u>6,132,862,770</u>	<u>15,000,595,062</u>	<u>278,188,776,652</u>	<u>278,188,776,652</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60,002,380,247)	(60,002,380,247)	-	(15,000,595,062)	(45,001,785,185)	(45,001,785,185)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>227,054,128,697</u>	<u>227,054,128,697</u>			<u>233,186,991,467</u>	<u>233,186,991,467</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Đội vận tải Hương Khê	9,779,862,445	9,779,862,445	9,779,862,445	9,779,862,445
- Công ty TNHH Quốc Toàn	5,115,562,770	5,115,562,770	5,115,562,770	5,115,562,770
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	6,948,883,350	6,948,883,350	6,948,883,350	6,948,883,350
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	5,399,483,655	5,399,483,655	5,399,483,655	5,399,483,655
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	19,837,539,221	19,837,539,221	19,837,539,221	19,837,539,221
- Phải trả các đối tượng khác	46,890,029,143	46,890,029,143	62,421,552,127	62,421,552,127
	93,971,360,584	93,971,360,584	109,502,883,568	109,502,883,568

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- HL Building Materials PTE Ltd.	1,986,498,155	1,986,498,155
- Ông Trần Mậu Vượng	3,278,138,002	3,278,138,002
- Người mua trả tiền trước khác	56,657,943,863	17,879,368,233
	61,922,580,020	23,144,004,390

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu quý	Số phải nộp đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	168,752,647	3,025,818,954	1,359,474,135	2,642,175,690	173,548,932	1,747,913,684
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	35,098,677	223,874,103	196,365,751	-	62,607,029
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	40,209,894	528,080,000	528,080,000	40,209,894
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,699,985,144	2,880,393,282	3,382,080,081	-	1,468,096,180	5,030,584,399
Thuế Thu nhập cá nhân	34,416,797	195,289,785	1,745,195	17,269,000	28,503,600	173,852,783
Thuế Tài nguyên	700	3,581,182,620	457,880,660	-	-	4,039,062,580
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	20,900,958	38,457,119	39,550,322	20,900,958	20,900,958	57,106,483
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	223,715,493	964,123,132	49,340,345	190,000,000	413,435,582	1,013,183,566
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109,000	722,691,009	87,801,912	91,137,816	109,000	719,355,105
	3,147,880,739	11,443,054,578	5,641,956,647	3,685,929,215	2,632,674,252	12,883,875,523

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19,776,520,575	17,718,628,615
- Chi phí sửa chữa đường	4,156,924,372	3,716,103,922
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	90,512,664	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	538,416,365	900,002,561
- Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	2.636.682,296	1.942.219.000
- Chi phí phải trả khác	1.435.651.535	1.598.602.959
	28,634,707,807	25,875,557,057

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	649,838,503	556,854,878
- Bảo hiểm xã hội	1,078,315,744	774,380,843
- Bảo hiểm y tế	174,221,329	127,602,950
- Bảo hiểm thất nghiệp	77,705,916	56,686,203
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49,000,000	54,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,141,620,000	3,141,620,000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	1,064,080,508	1,064,080,508
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	53,000,000,000	53,000,000,000
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (**)	3.683.500.000	3.683.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,769,685,514	8,228,792,671
	88,487,967,514	86,488,018,053

(*) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) với số tiền là 53.000.000.000 VND.

Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính Phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt đã xử lý số tiền của Cổ đông Lào như sau:

+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa thu tục đề tăng vốn điều lệ;

+ Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

(**) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng năm 2020 tương ứng với số tiền 53 tỷ đồng nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731,787,678	731,787,678
	731,787,678	731,787,678

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	4,109,546,150	2,994,489,278
	<u>4,109,546,150</u>	<u>2,994,489,278</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	12,521,289,357	12,311,447,684
	<u>12,521,289,357</u>	<u>12,311,447,684</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	6,717,000,000	4,920,959,000
	<u>6,717,000,000</u>	<u>4,920,959,000</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý này	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(2,285,214,760)	181,565,224,270	1,301,137,265,909
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	17,607,316,299	14,729,509,115	32,336,825,414
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2,883,644,186)	(25,620,910)	(2,909,265,096)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2,883,644,186)	(25,620,910)	(2,909,265,096)
Số dư cuối quý này	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>4,087,045,423</u>	<u>(40,728,290)</u>	<u>(1,053,097,228)</u>	<u>17,728,121,876</u>	<u>12,438,457,353</u>	<u>196,269,112,475</u>	<u>1,330,564,826,227</u>

Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty Con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2,883,644,186	25,620,910	2,909,265,096
Chi trả cổ tức	-	0	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	1,101,135,914,618	100%	1,101,135,914,618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu quý</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
- <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối quý</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110,113,591	110,113,591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17,728,121,876	17,728,121,876
	17,728,121,876	17,728,121,876

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu quý	13,659,562,904	-
Giảm nguồn ghi tăng thu nhập khác	-	13,659,562,904
Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	13,659,562,904	13,659,562,904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/03/2021 là 13.659.562.904 VND.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhưng hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Lô dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xã Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8,082,039,664	5,503,103,480
Doanh thu bán thành phẩm	290,356,646,778	265,813,369,137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,363,605,367	63,098,990,258
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3,071,623,425	-
	353,873,915,235	334,415,462,875

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	927,737,391	7,604,738,300
	927,737,391	7,604,738,300

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,642,182,632	4,973,398,908
Giá vốn của thành phẩm đã bán	238.628.113.236	203.958.090.213
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,034,759,113	43,359,229,303
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2,524,397,877	-
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	290,829,452,857	252,290,718,424

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	75,004,482	983,633,904
	75,004,482	983,633,904

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.900.688.121	7.115.202.512
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(7.956.118.617)
	2,900,688,121	(840,916,105)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511,270,314	285,467,920
Chi phí nhân công	1,920,728,666	1,971,421,850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540,368,730	329,744,023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	829,255,270	914,031,124
Chi phí khác bằng tiền	4,118,953,541	5,973,256,382
	7,920,576,521	9,473,921,299

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699,603,771	376,871,760
Chi phí nhân công	5,267,887,597	7,603,202,573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	968,366,092	886,244,818
Thuế, phí, lệ phí	554,320,680	126,002,124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995,823,380	1,299,119,851
Chi phí khác bằng tiền	6,983,686,979	13.013.782.563
	15,469,688,499	23,305,223,689

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
--	-----------------------	-----------------------

Thu nhập khác	1,558,116,754	1,830,858,844
	<u>1,558,116,754</u>	<u>1,830,858,844</u>

11/03/2021

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	242,831,604	711,522,428
	242,831,604	711,522,428

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	1,132,130,146	675,144,462
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	3,747,105,918	2,234,582,143
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,879,236,064	2,909,726,605

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

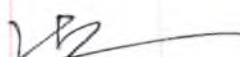
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21,585,671,543	21,585,671,545
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21,585,671,543	21,585,671,545

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

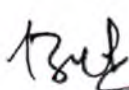
	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17,607,316,299	30,137,437,696
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17,607,316,299	30,137,437,696
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	110,113,591	110,113,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	274

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc